AASCs

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK

jhi
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84.8) 38205944 - 38205947 Fax: (84.8) 38205942
E-mail: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

AASCs

A member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QD9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	PHAN XUÂN KÍNH	Chủ tịch	
Ông	LÊ VĂN SƠN	Uỷ viên	
Bà	NGUYỄN THỊ MAI	Uỷ viên	
Ông	PHẠM TRUNG NGHĨA	Uỷ viên	
Ông	NGUYỄN QUANG TRUNG	Uỷ viên	
Bà	PHẠM ĐOÀN HỒNG ĐỨC	Uỷ viên	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2009)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	PHAN XUÂN KÍNH	Tổng Giám đốc
Bà	NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng Giám đốc
Bà	PHẠM THỊ NGUYỆT	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	PHẠM THỊ QUỲNH HOA	Trưởng ban	
Bà	NGÔ THỊ XUÂN MAI	Thành viên	
Bà	HỒ KIM BỬU	Thành viên	
Ông	PHẠM QUANG LANH	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11/04/2009)

Kế toán trưởng Bà NGUYỄN THỊ MAI

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 9.683.129.519 VND (Cùng kỳ năm tài chính 2008 lợi nhuận sau thuế là 7.156.800.334 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 9.683.129.519 VND. (Tại thời điểm 31/12/2008 lợi nhuận chưa phân phối là 7.056.800.334 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Dược phẩm TW25 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại thời điểm 31/12/2009 của Công ty.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2010
TM. Hội đồng Quản trị

S.Đ.K.K.D: 4103007041 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN XUÂN KÍNH
Chủ tịch HĐQT

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2010
TM. Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4103007041 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN XUÂN KÍNH
Tổng Giám đốc

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số : 328 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty CP Dược phẩm TW 25

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 25 (UPHACE)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25** được lập ngày 31/12/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25** đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

ĐỖ KHẮC THANH
CPA số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

PHÙNG VĂN THẮNG
CPA số: 0650/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72.724.349.949**	**69.372.515.219**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.701.379.792**	**13.940.994.035**
1. Tiền	111	03	3.701.379.792	13.940.994.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.710.706.667**	**19.021.413.428**
1. Phải thu khách hàng	131		20.905.436.163	18.296.442.980
2. Trả trước cho người bán	132		799.028.504	264.246.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	6.242.000	460.723.928
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**44.124.683.219**	**35.713.135.289**
1. Hàng tồn kho	141	06	44.124.683.219	35.713.135.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.187.580.271**	**696.972.467**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468.207.590	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.061.681	604.480.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	219.311.000	92.492.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.450.606.871**	**52.371.088.141**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43.680.328.900**	**48.734.991.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	43.680.328.900	48.281.526.935
- Nguyên giá	222		82.026.262.993	83.737.346.788
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(38.345.934.093)	(35.455.819.853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	-	453.464.606
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.708.928.866**	**3.636.096.600**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	7.708.928.866	3.636.096.600
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.061.349.105**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.061.349.105	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**125.174.956.820**	**121.743.603.360**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69.248.001.828**	**69.386.988.649**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.078.001.828**	**69.386.988.649**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**12**	3.562.362.900	4.084.341.348
2. Phải trả người bán	312		18.175.231.496	12.983.340.784
3. Người mua trả tiền trước	313		15.196.579.416	10.116.976.203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**13**	2.355.007.949	1.212.060.525
5. Phải trả người lao động	315		1.758.352.202	-
6. Chi phí phải trả	316	**14**	826.333.946	603.613.622
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**15**	27.204.133.919	40.386.656.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**170.000.000**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		170.000.000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**55.926.954.992**	**52.356.614.711**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**55.566.182.199**	**52.295.669.502**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	119.434.584
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.503.512	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		439.774.584	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		439.774.584	119.434.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.683.129.519	7.056.800.334
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**360.772.793**	**60.945.209**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		360.772.793	60.945.209
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**125.174.956.820**	**121.743.603.360**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		838.428.369	838.428.369
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		35.728,29	748,56
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG LANH	NGUYỄN THỊ MAI	PHAN XUÂN KÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**124.670.001.984**	**107.115.468.316**
02	2. Các khoản giảm trừ	18	12.938.820	48.772.136
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**124.657.063.164**	**107.066.696.180**
11	4. Giá vốn hàng bán	20	98.568.920.333	84.878.619.058
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.088.142.831**	**22.188.077.122**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.643.022.481	113.012.667
22	7. Chi phí tài chính	22	3.565.477.241	2.067.891.198
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		1.843.406.732	*925.719.609*
24	8. Chi phí bán hàng		4.266.617.137	774.695.229
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.052.488.430	10.050.775.045
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.846.582.504**	**9.407.728.317**
31	11. Thu nhập khác		1.348.116.561	161.132.541
32	12. Chi phí khác		165.565.497	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.182.551.064**	**161.132.541**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**12.029.133.568**	**9.568.860.858**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	2.346.004.049	2.412.060.524
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.683.129.519**	**7.156.800.334**
70	**18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**2.152**	**1.590**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG LANH	NGUYỄN THỊ MAI	PHAN XUÂN KÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	138.469.708.691	96.132.818.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(94.370.015.604)	(67.666.990.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.872.371.547)	(15.071.614.773)
4. Tiền chi trả lãi vay	(1.843.406.732)	(1.104.440.054)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(1.212.060.524)	(1.875.241.831)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	79.099.016.318	23.621.095.732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(103.689.417.024)	(17.981.755.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.581.453.578**	**16.053.871.929**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.790.778.932)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(4.790.778.932)**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	28.777.157.890	8.645.565.813
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(29.299.136.338)	(12.132.504.311)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(5.021.978.448)**	**(3.486.938.498)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(8.231.303.802)**	**12.566.933.431**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**13.940.994.035**	**1.374.546.354**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(8.310.441)	(485.750)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**5.701.379.792**	**13.940.994.035**
	-	-

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG LANH	NGUYỄN THỊ MAI	PHAN XUÂN KÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QD9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2007 đến 31/12/2007 Kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc :	từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị :	từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải :	từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý :	từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	724.030.640	1.311.218.254
Tiền gửi ngân hàng	2.977.349.152	12.629.775.781
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	-
Tổng cộng	**5.701.379.792**	**13.940.994.035**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	6.242.000	460.723.928
Tổng cộng	**6.242.000**	**460.723.928**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.146.342.537	12.906.112.329
Công cụ, dụng cụ	44.931.597	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.333.737.771	8.610.471.071
Thành phẩm	12.599.671.314	14.196.551.889
Tổng cộng	**44.124.683.219**	**35.713.135.289**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	197.387.000	78.009.959
Cầm cố, ký qũy, ký cược ngắn hạn khác	21.924.000	14.482.406
Tổng cộng	**219.311.000**	**92.492.365**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	38.124.063.392	42.811.908.326	2.281.345.669	520.029.401	-	**83.737.346.788**
2. Số tăng trong kỳ	881.324.579	3.121.332.266	-	788.122.087	-	**4.790.778.932**
- Mua sắm mới	-	3.121.332.266		788.122.087	-	**3.909.454.353**
- Xây dựng mới	881.324.579	-	-	-	-	**881.324.579**
-Tăng khác		-	-	-		**-**
3. Số giảm trong kỳ	5.448.973.000	264.761.000	401.128.727	387.000.000	-	**6.501.862.727**
- Thanh lý	-	-	-	-		**-**
- Nhượng bán	-	264.761.000	401.128.727	-		**665.889.727**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	5.448.973.000	-	-	387.000.000		**5.835.973.000**
- Giảm khác	-		-	-		**-**
4. Số dư cuối kỳ	33.556.414.971	45.668.479.592	1.880.216.942	921.151.488	-	**82.026.262.993**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	8.685.565.436	25.440.309.419	1.083.575.331	246.369.667	-	**35.455.819.853**
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	972.331.991	3.877.476.951	181.791.339	176.486.995	-	**5.208.087.276**
3. Giảm trong kỳ	1.453.809.271	531.226.912	332.936.853	-	-	**2.317.973.036**
Gồm:						**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	246.369.667	-	-	-	**246.369.667**
4. Số dư cuối kỳ	8.204.088.156	28.786.559.458	932.429.817	422.856.662	-	**38.345.934.093**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	29.438.497.956	17.371.598.907	1.197.770.338	273.659.734	-	**48.281.526.935**
2. Tại ngày cuối kỳ	25.352.326.815	16.881.920.134	947.787.125	498.294.826	-	**43.680.328.900**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	453.464.606
Tổng cộng	**-**	**453.464.606**

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	7.708.928.866	3.636.096.600
(Giá trị tài sản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Bất động sản Lộc Nam)		
Tổng cộng	**7.708.928.866**	**3.636.096.600**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	1.061.349.105	-
Tổng cộng	**1.061.349.105**	**-**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.562.362.900	4.084.341.348
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	*2.992.362.900*	
- Vay vốn của CB-CNV	*570.000.000*	*4.084.341.348*
Tổng cộng	**3.562.362.900**	**4.084.341.348**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.004.050	1.212.060.525
Thuế thu nhập cá nhân	6.503.899	-
Các loại thuế khác	2.500.000	-
Tổng cộng	**2.355.007.949**	**1.212.060.525**
	-	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước tiền lương phụ	826.333.946	603.613.622
Tổng cộng	**826.333.946**	**603.613.622**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	8.396.313	-
Bảo hiểm y tế	-	612.551
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	8.317.685.170	18.317.685.170
Tổng Công ty Dược Việt Nam	16.700.062.500	20.984.112.500
Quỹ khoa học Công nghệ	1.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	977.989.936	1.084.245.946
Tổng cộng	**27.204.133.919**	**40.386.656.167**
	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**	**-**	**-**	**-**		**2.388.691.689**	**47.388.691.689**
Tăng vốn trong năm trước		119.434.584		-		-	**119.434.584**
Lãi trong năm trước	-	-		-		7.156.800.334	**7.156.800.334**
Tăng khác	-	-		119.434.584	119.434.584	-	**238.869.168**
Giảm vốn trong năm trước	-	-		-		-	-
Lỗ trong năm trước	-	-		-		-	-
Giảm khác	-	-		(119.434.584)		(2.488.691.689)	**(2.608.126.273)**
Số dư cuối năm trước	**45.000.000.000**	**119.434.584**	**-**	**-**	**119.434.584**	**7.056.800.334**	**52.295.669.502**
Tăng vốn trong năm nay	-						-
Lãi trong năm nay	-	-		-		9.683.129.519	**9.683.129.519**
Tăng khác			3.503.512	439.774.584	320.340.000	-	**763.618.096**
Giảm vốn trong năm nay	-	-					-
Lỗ trong năm nay	-	-		-		-	-
Giảm khác		(119.434.584)	-			(7.056.800.334)	**(7.176.234.918)**
Số dư cuối kỳ này	**45.000.000.000**	**-**	**3.503.512**	**439.774.584**	**439.774.584**	**9.683.129.519**	**55.566.182.199**
	-	-	-	-	-		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	28.350.000.000	63%	28.350.000.000	63%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.650.000.000	37%	16.650.000.000	37%
Tổng cộng	**45.000.000.000**	100%	**45.000.000.000**	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.119.434.584	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	119.434.584
Vốn góp giảm trong năm	119.434.584	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.119.434.584
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(4.500.000.000)	-

d) Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	439.774.584	-
- Quỹ dự phòng tài chính	439.774.584	119.434.584
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	360.772.793	60.945.209

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng cho đối tượng là người lao động trong công ty và các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, bù đắp công tác phí cho người lao động thuộc công ty và cho cá nhân, tập thể không phải là người lao động trong công ty mà đã có quan hệ hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	124.670.001.984	107.115.468.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**124.670.001.984**	**107.115.468.316**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	12.938.820	4.409.890
Hàng bán bị trả lại	-	44.362.246
Tổng cộng	**12.938.820**	**48.772.136**

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	124.657.063.164	107.066.696.180
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**124.657.063.164**	**107.066.696.180**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	98.568.920.333	84.878.619.058
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	**98.568.920.333**	**84.878.619.058**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.933.030	87.528.552
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.296.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.289.451	25.484.115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**3.643.022.481**	**113.012.667**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.843.406.732	925.719.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.156.117.533	965.551.138

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	565.952.976	176.620.451
Tổng cộng	**3.565.477.241**	**2.067.891.198**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.131.375.587	2.412.060.524
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	214.628.462	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.346.004.049**	**2.412.060.524**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.683.129.519	7.156.800.334
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.152	1.590

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.377.587.633	78.577.507.691
Chi phí nhân công	16.546.854.526	12.302.629.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.208.087.276	4.645.566.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.076.469.462	1.471.459.000
Chi phí khác bằng tiền	11.516.956.685	5.255.174.475
Tổng cộng	**119.725.955.582**	**102.252.336.732**

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM QUANG LANH	NGUYỄN THỊ MAI	PHAN XUÂN KÍNH